

**Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ  
đầu tư Chứng khoán I.P.A**

Báo cáo tài chính Quý 4 cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2022



**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN IPA**

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>237.906.160.698</b>	<b>84.601.642.293</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>98.335.284.161</b>	<b>5.086.560.727</b>
1. Tiền	111		89.333.428.529	3.060.838.822
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.001.855.632	2.025.721.905
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>137.657.147.846</b>	<b>72.943.700.879</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		137.657.147.846	72.964.738.267
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(21.037.388)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.787.327.752</b>	<b>6.431.150.144</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	2.735.400.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	6	712.908.172	1.449.189.711
5. Các khoản phải thu khác	135	7	1.289.419.580	2.246.560.433
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.1	(215.000.000)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>126.400.939</b>	<b>140.230.543</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		126.400.939	140.230.543
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>198.553.003</b>	<b>38.133.376.112</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>38.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	20.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	8	4.600.000.000	22.600.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(4.600.000.000)	(4.600.000.000)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>198.553.003</b>	<b>133.376.112</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		121.855.878	56.678.987
4. Tài sản dài hạn khác	268		76.697.125	76.697.125
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>238.104.713.701</b>	<b>122.735.018.405</b>

**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN IPA**

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

tại ngày 31/12/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>100.244.975.738</b>	<b>3.604.492.768</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>100.053.526.422</b>	<b>3.604.492.768</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	9	93.511.924.883	177.951.178
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	5.077.315.211	2.998.519.548
4. Phải trả người lao động	315		1.228.333.333	119.126.597
5. Chi phí phải trả	316		88.000.000	165.000.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>191.449.316</b>	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.2	191.449.316	-
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>137.859.737.963</b>	<b>119.130.525.637</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>137.859.737.963</b>	<b>119.130.525.637</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.916.896.584	1.916.896.584
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.916.896.584	1.916.896.584
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34.025.944.795	15.296.732.469
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		15.296.732.469	9.141.276.266
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		18.729.212.326	6.155.456.203
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>238.104.713.701</b>	<b>122.735.018.405</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		125.564.000.000	54.981.960.000
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		4.500.000.000	4.500.000.000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	18	1.395.531	421.636.521
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	18	671.530.130.000	3.132.719.326.354
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác		-	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	18	206.887.860	2.520.161.109

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy Lan

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Nga



**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN IPA**

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.866.786.011	6.977.693.355
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02		
- Các khoản dự phòng	03	(21.037.388)	927.050.988
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.016.350.184)	(4.321.275.939)
- Các khoản điều chỉnh khác	06		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.829.398.439	3.583.468.404
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.780.294.997	(1.451.971.778)
- Tăng, giảm hàng tồn kho (chứng khoán kinh doanh)	10	(46.692.409.579)	8.394.823.610
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	92.556.970.524	878.911.940
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(51.347.287)	147.018.099
- Tiền lãi vay đã trả	13		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(54.061.239)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>69.368.845.855</b>	<b>11.552.250.275</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(18.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	20.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.879.877.579	4.493.871.007
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>23.879.877.579</b>	<b>(13.506.128.993)</b>

# CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN IPA

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>93.248.723.434</b>	<b>(1.953.878.718)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu quý</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>5.086.560.727</b>	<b>7.040.439.445</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối quý</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>98.335.284.161</b>	<b>5.086.560.727</b>

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy Lan

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Nga

**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN IPA**

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B05-CTQ

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2022	01/01/2021	Năm nay		Năm trước		31/12/2022	31/12/2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính		1.916.896.584	1.574.926.795	-	-	341.969.789	-	1.916.896.584	1.916.896.584
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.916.896.584	1.574.926.795	-	-	341.969.789	-	1.916.896.584	1.916.896.584
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.296.732.469	9.141.276.266	18.729.212.326	-	6.839.395.781	683.939.578	34.025.944.795	15.296.732.469
<b>Cộng</b>		<b>119.130.525.637</b>	<b>112.291.129.856</b>	<b>18.729.212.326</b>	<b>-</b>	<b>7.523.335.359</b>	<b>683.939.578</b>	<b>137.859.737.963</b>	<b>119.130.525.637</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thủy Lan



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 3 năm 2008.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC – UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2017, Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT sở hữu 100% cổ phần của Công ty.

Ngày 02/7/2021, Công ty được Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 theo quy định của luật doanh nghiệp hiện hành.

### **(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

### **(c) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 23 nhân viên (01/01/2022: 22 nhân viên).

### **(d) Công ty con**

Tại ngày 31/12/2022, Công ty không còn công ty con. Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty con cho các đối tác.

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý Quỹ (“Thông tư 125”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.



**(d) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng và có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(b) Đầu tư và dự phòng giảm giá đầu tư**

**(i) Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán**

*Phân loại*

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết, được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.
- Chứng khoán đầu tư dài hạn bao gồm chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán bao gồm chứng khoán phi phái sinh được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào, mà không phải là các chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

*Ghi nhận và dừng ghi nhận*

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

*Đo lường*

Các khoản đầu tư chứng khoán được phản ánh theo nguyên giá (giá gốc) trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư*

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo các quy định hiện hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

#### **(c) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

#### **(d) Chi phí trả trước dài hạn**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 - 3 năm.

#### **(e) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(f) **Nguồn vốn kinh doanh**

*Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

(g) **Các quỹ dự trữ pháp định**

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, lợi nhuận thực hiện của công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo Điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 114/2021/TT-BTC bãi bỏ thông tư 146/2014/TT-BTC quy định: Đối với số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Công ty tiến hành bổ sung vốn điều lệ theo quy định; đối với số dư Quỹ dự phòng tài chính, Công ty tiến hành bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Chủ tịch Công ty. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa hoàn thành các thủ tục để xử lý số dư của 2 quỹ trên.

(h) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo.

(i) **Doanh thu**

*Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư*

Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư bao gồm phí quản lý được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể đo lường được một cách đáng tin cậy.

*Doanh thu cổ tức*

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(j) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**(k) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán như được định nghĩa trong Thông tư 125 được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

**(l) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**(m) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của nhà đầu tư này.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	-	23.586.000
Tiền gửi ngân hàng	136.328.383	3.037.252.822
Tiền đang chuyển	89.197.100.146	-
Các khoản tương đương tiền	9.001.855.632	2.025.721.905
<b>Cộng</b>	<b>98.335.284.161</b>	<b>5.086.560.727</b>

**5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư ngắn hạn (i)		
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	25.406.797.700	72.964.738.267
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	94.250.350.146	-
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	18.000.000.000	-
	137.657.147.846	72.964.738.267
Dự phòng giảm giá đầu tư (ii)	-	(21.037.388)
	<b>137.657.147.846</b>	<b>72.943.700.879</b>

Trong đó cổ phiếu bị giảm giá:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị ghi sổ (VND)	Số lượng	Giá trị ghi sổ (VND)
Công ty Cổ phần FPT	-	-	15	1.432.390
Công ty cổ phần Vinhomes	-	-	50.000	4.120.999.998
<b>Cộng</b>	<b>715.194</b>	<b>15.066.677.592</b>	<b>50.015</b>	<b>4.122.432.388</b>

## 6. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	171.487.430	869.637.130
Phải thu hoạt động quản lý quỹ	541.420.742	579.552.581
<b>Cộng</b>	<b>712.908.172</b>	<b>1.449.189.711</b>

## 7. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu cổ tức	215.000.000	227.500.000
Phải thu tiền dự thu trái tức, lãi tiền gửi	957.246.579	808.273.974
Thuế TNCN của NĐT	-	1.116.400.000
Phải thu khác	117.173.001	94.386.459
<b>Cộng</b>	<b>1.289.419.580</b>	<b>2.246.560.433</b>

## 8. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP giáo dục Tuệ Đức Bách Khoa	4.600.000.000	4.600.000.000
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn	0	18.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.600.000.000</b>	<b>22.600.000.000</b>

## 9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP chứng khoán Vndirect	45.368.768	149.348.654
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội	89.197.100.146	
Công ty CP Công nghệ IVND	4.254.000.000	
Đối tượng khác	15.455.969	28.602.524
<b>Cộng</b>	<b>93.511.924.883</b>	<b>177.951.178</b>

## 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.061.239	3.946.124.369	(54.061.239)	3.916.124.369
Thuế thu nhập cá nhân	2.974.458.309	7.748.088.136	(9.561.355.603)	1.161.190.842
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>2.998.519.548</b>	<b>11.697.212.505</b>	<b>(9.618.416.842)</b>	<b>5.077.315.211</b>

## 11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	143.534.445	143.555.445
Phải trả khác	4.418.550	340.000
<b>Cộng</b>	<b>147.952.995</b>	<b>143.895.445</b>

## 12. Doanh thu

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	601.321.406	2.180.400.787
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và phí giao dịch CCQ	1.551.934.848	1.895.399.562
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.153.256.254</b>	<b>4.075.800.349</b>

## 13. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
Chi phí nhân viên	3.114.820.944	1.559.981.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.550.245.468	803.297.592
Chi phí bằng tiền khác	39.725.717	-
<b>Cộng</b>	<b>7.704.792.129</b>	<b>2.363.279.534</b>

## 14. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	399.315.782	340.622.466
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.652.294	4.239.017
Lãi trái phiếu	153.904.109	(923.124)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.250.000.000	46.000.000
Lãi kinh doanh chứng khoán	30.563.826.247	2.205.286.573
<b>Cộng</b>	<b>33.370.698.432</b>	<b>2.595.224.932</b>

## 15. Chi phí tài chính

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.377.699.038)	4.305.524.958
Lỗ hoạt động kinh doanh chứng khoán	4.151.313.739	797.609.870
Phí mua bán, lưu ký chứng khoán	278.369.608	179.669.831
<b>Cộng</b>	<b>2.051.984.309</b>	<b>5.282.804.659</b>

## 16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.022.873.933	700.078.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	622.497.577	259.641.614
<b>Cộng</b>	<b>1.645.371.510</b>	<b>959.720.548</b>

## 17. Thuế thu nhập

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20%.

Bảng tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.866.786.011	6.977.693.355
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(3.286.164.166)	(6.286.205.487)
- Các khoản điều chỉnh tăng	26.015.413	109.475.445
- Các khoản điều chỉnh giảm	(3.312.179.579)	(6.395.680.932)
Thu nhập chịu thuế	19.580.621.845	691.487.868
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay</b>	<b>3.916.124.369</b>	<b>138.297.574</b>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tăng theo tờ khai QT điều chỉnh bổ sung năm trước</i>	<i>30.000.000</i>	<i>0</i>
<b>Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>3.946.124.369</b>	<b>138.297.574</b>
<b>Số đã nộp/ nộp thừa</b>	<b>(30.000.000)</b>	<b>(114.236.335)</b>
<b>Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>	<b>3.916.124.369</b>	<b>24.061.239</b>

## 18. Báo cáo về hoạt động quản lý quỹ và danh mục đầu tư chứng khoán

### Hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đang quản lý các danh mục đầu tư chứng khoán của 03 nhà đầu tư ủy thác (31/12/2021: 8 nhà đầu tư ủy thác). Theo các hợp đồng quản lý danh mục đầu tư, nhà đầu tư ủy thác cam kết chấp nhận rủi ro đối với vốn ủy thác và chấp nhận rủi ro có khả năng phát sinh trong quá trình thực hiện đầu tư.

(i) Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần BKAV	516.428	620.256
Công ty CP Âm thực Mặt trời vàng	879.103	-
Cao Văn Chinh	-	75.285.167
Phạm Xuân Đức	-	79.372.262
Hoàng Thị Phương Thùy	-	47.236.967
Hoàng Thị Lan Anh	-	73.279.546
Bùi Thị Mai	-	71.973.215
Nguyễn Phi Long	-	73.869.108
Cộng	<b>1.395.531</b>	<b>421.636.521</b>

(ii) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	671.530.130.000	3.132.719.326.354
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	290.753.210.000	3.051.942.406.354
Trong đó: Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá		
VHM, VRE	-	2.761.189.196.354
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	380.776.920.000	80.776.920.000
Trong đó: Cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá	-	-
	<b>671.530.130.000</b>	<b>3.132.719.326.354</b>

(iv) Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả phí quản lý danh mục	171.487.430	869.637.130
Phải trả khác	35.400.430	1.650.523.979
<b>Tổng cộng</b>	<b>206.887.860</b>	<b>2.520.161.109</b>

## 20. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA  
Công ty Cổ phần chứng khoán VNDIRECT  
Quỹ đầu tư chủ động VND  
Quỹ đầu tư trái phiếu VND  
Quỹ ETF IPAAM VN100

**Mối quan hệ**

Chủ tịch Công ty là Chủ tịch HĐQT của Bên liên quan  
Công ty mẹ  
Quỹ do Công ty quản lý  
Quỹ do Công ty quản lý  
Quỹ do Công ty quản lý



**Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A** **Mẫu B09-CTQ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 4 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số dư tại ngày	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect</b>		
Vốn góp	(100.000.000.000)	(100.000.000.000)
Tài khoản giao dịch chứng khoán	787.365.429	25.721.905
Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	54.952.183	649.248.331
Danh mục đầu tư ủy thác	290.753.210.000	290.753.210.000
Phải trả phí đại lý phân phối CCQ VNDAF, VNDBF	45.368.768	149.348.654
<b>Quỹ đầu tư chủ động VND</b>		
Phải thu phí quản lý Quỹ mở	276.689.002	282.584.904
Phải thu phí phát hành/mua lại Chứng chỉ quỹ	49.848.790	139.477.943
Thù lao ban đại diện quỹ IPAAM trả hộ, thuế bán chứng khoán của nhà đầu tư	58.524.539	56.153.937
<b>Quỹ đầu tư trái phiếu VND</b>		
Phải thu phí quản lý Quỹ mở	150.506.252	111.000.600
Phải thu phí phát hành/mua lại Chứng chỉ quỹ	2.615.773	15.063.827
Thù lao ban đại diện quỹ IPAAM trả hộ, thuế bán chứng khoán của nhà đầu tư	40.648.462	38.232.522
<b>Quỹ ETF IPAAM VN100</b>		
Phải thu phí quản lý Quỹ mở	61.760.925	31.425.307
Thù lao ban đại diện quỹ	18.000.000	0

Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

	Giá trị giao dịch	
	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
<b>Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect</b>		
Phí quản lý danh mục đầu tư	476.401.192	1.600.011.988
Lãi tài khoản giao dịch chứng khoán	6.900.193	3.676.897
Phí giao dịch và phí lưu ký	278.369.608	179.669.831
Phí đại lý bổ sung, phí giao dịch chứng chỉ quỹ	260.053.988	455.514.873

**Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A** **Mẫu B09-CTQ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 4 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Quỹ đầu tư chủ động VND**

Phải thu phí quản lý Quỹ mở	795.450.769	774.570.029
Phải thu phí phát hành/mua lại Chứng chỉ quỹ	182.452.329	286.139.421
Thù lao ban đại diện quỹ, thuế TNCN nhà đầu tư IPAAM trả hộ	58.524.539	56.153.937
Phí phát hành/mua lại CCQ trả cho đại lý phân phối	41.959.366	142.972.076

**Quỹ đầu tư trái phiếu VND**

Phải thu phí quản lý Quỹ mở	452.557.839	313.981.584
Phải thu phí phát hành/mua lại Chứng chỉ quỹ	8.558.260	44.571.911
Thù lao ban đại diện quỹ, thuế TNCN nhà đầu tư IPAAM trả hộ	80.248.462	38.232.522
Phí phát hành/mua lại CCQ trả cho đại lý phân phối	9.195.363	715.812

**Quỹ ETF IPAAM VN100**

Phải thu phí quản lý Quỹ mở	61.760.925	89.000.312
Thù lao ban đại diện quỹ	18.000.000	-

Ngày 16 tháng 01 năm 2023

**Người lập**



Nguyễn Thị Thúy Lan

**Kế toán trưởng**



Nguyễn Thị Thúy Lan

**Tổng giám đốc**



Nguyễn Hồ Nga

CHH